

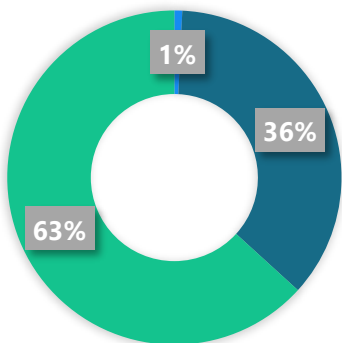
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	77,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	100,028
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	61,155
SL cổ phiếu LH	22,398,374
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,755
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	529
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,729
P/E	8.4
EPS	9,225

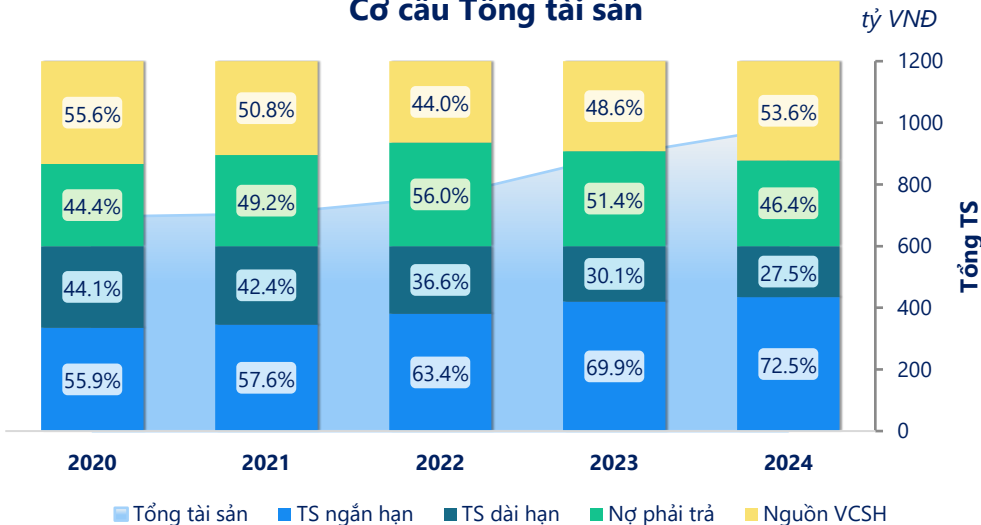
	YTD	1T	3T	6T
NET		-0.9%	-12.7%	-17.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

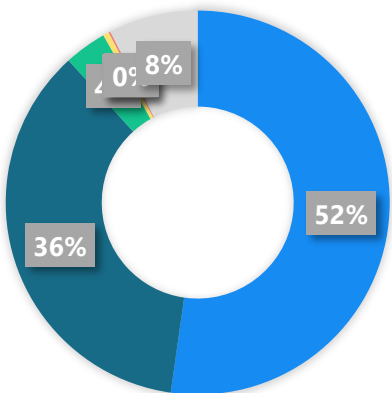
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NET** năm 2024 tăng trưởng **10.3%** so với năm trước, đạt **986.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.4% và 53.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

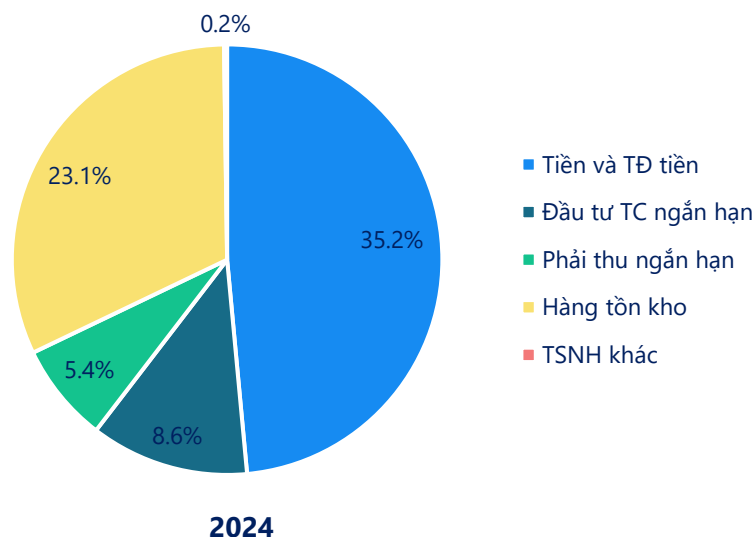


- Công ty TNHH Masan HPC
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Jom Silkkitie Asia Equity Investment Fund
- Thái Thị Hồng Yến
- Nguyễn Đăng Quang
- Khác

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.76%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Masan HPC** sở hữu **52.3%**, lớn thứ 2 là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ 36.0% và đứng thứ 3 là Jom Silkkitie Asia Equity Investment Fund nắm giữ 3.57%.

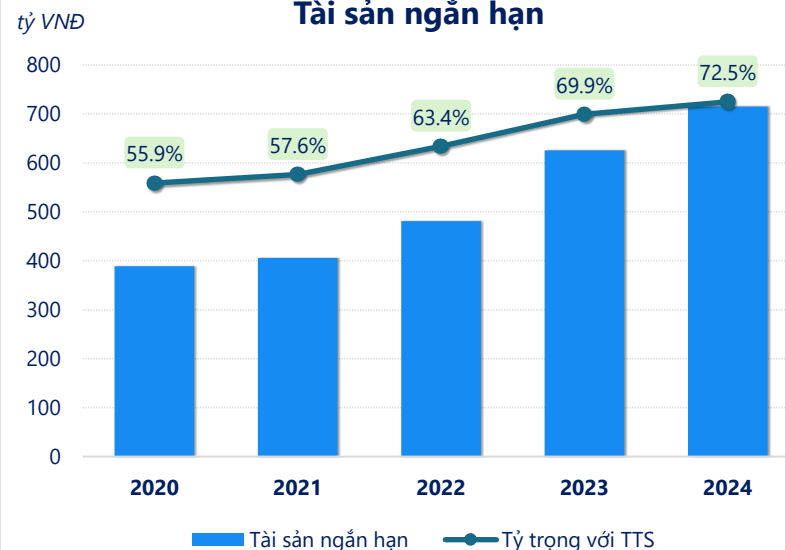
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



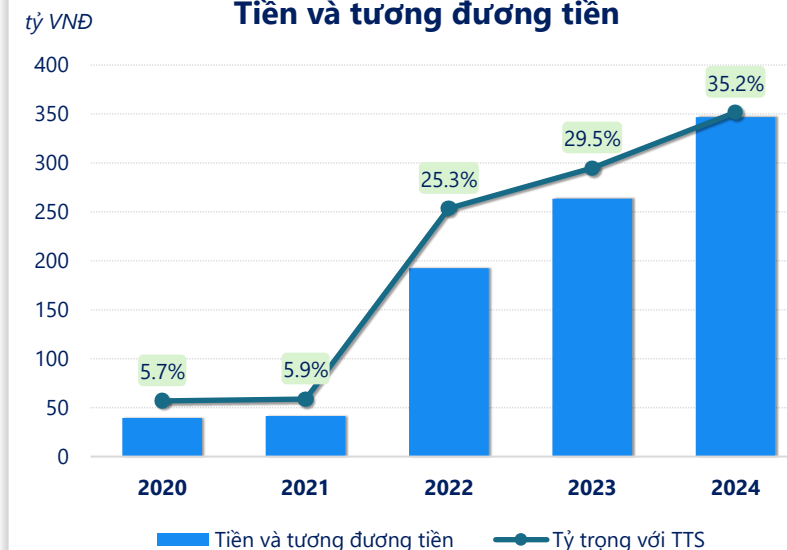
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của NET đạt **714.9** tỷ đồng, tăng trưởng **14.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 23.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

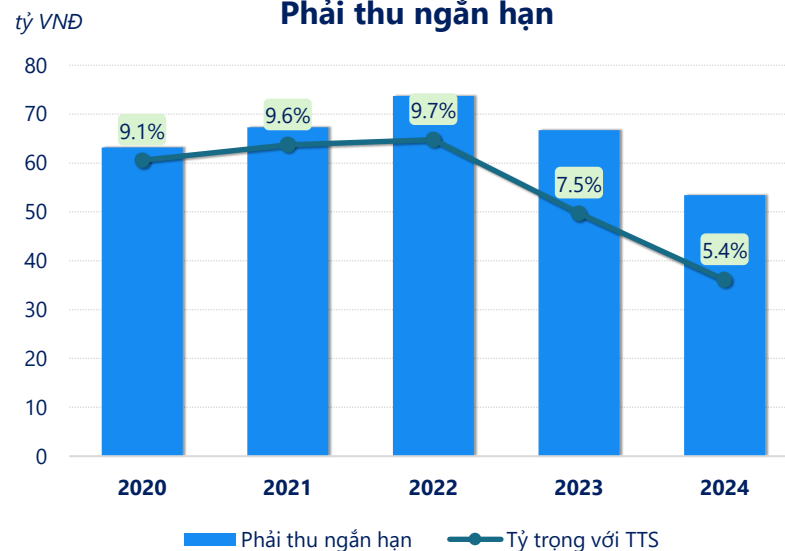
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



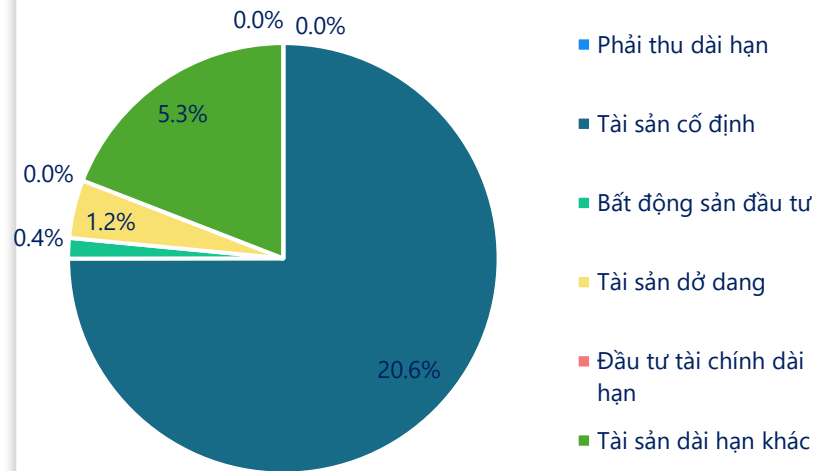
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

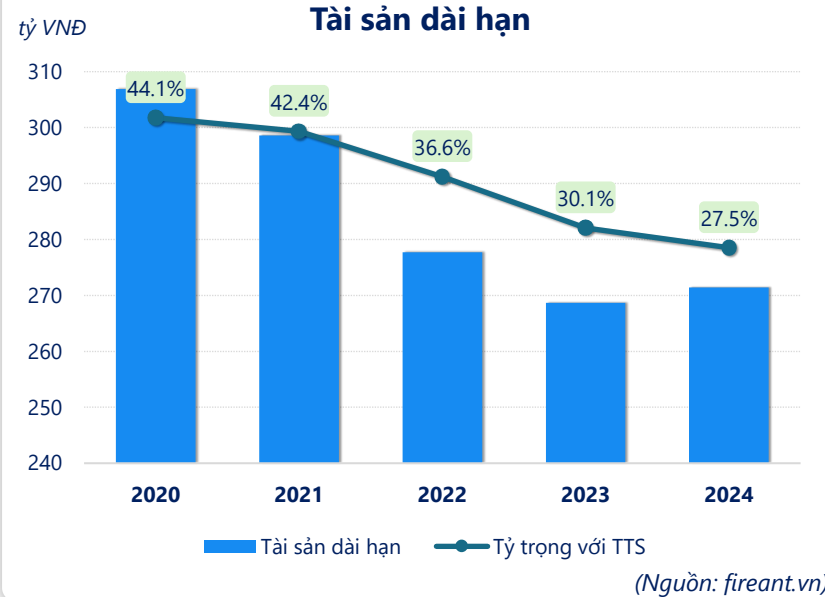


2024

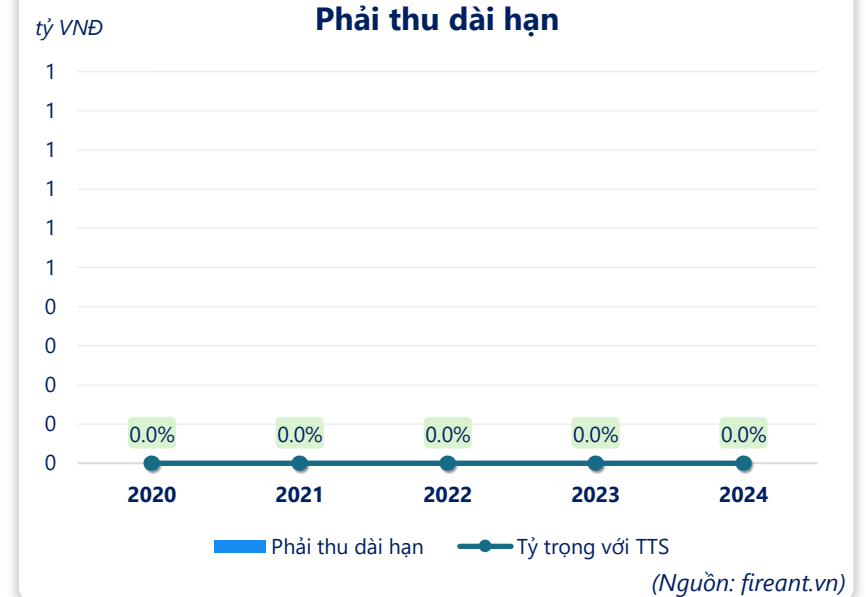
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **1.03%** so với năm trước và đạt **271.4** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **27.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.26%.

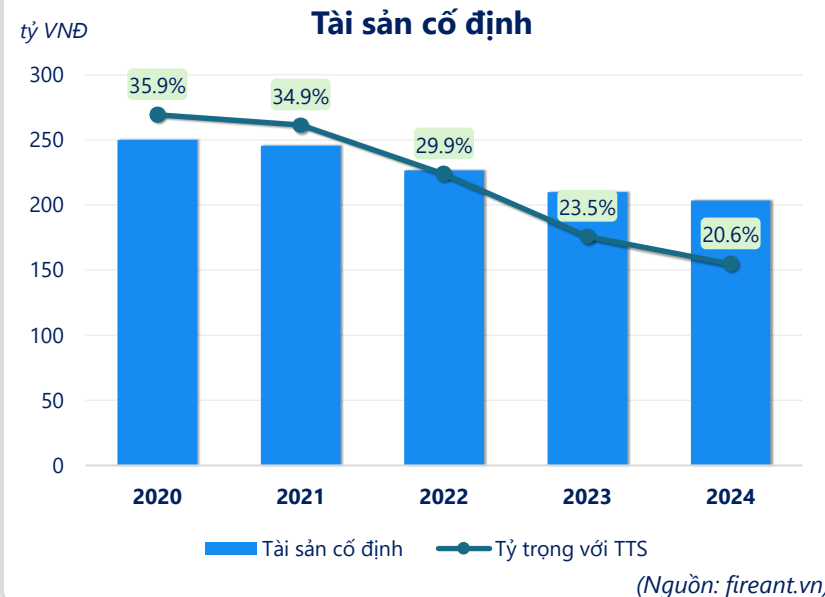
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



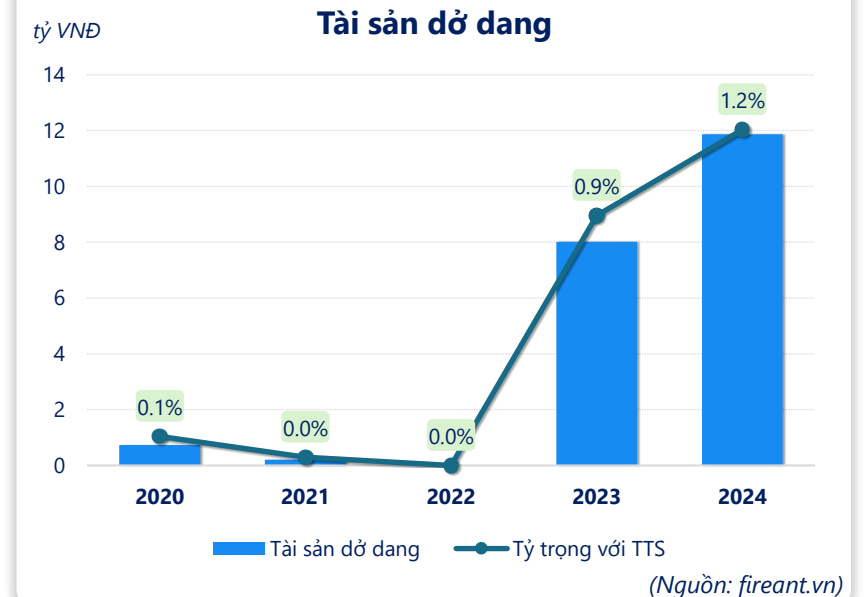
(Nguồn: fireant.vn)



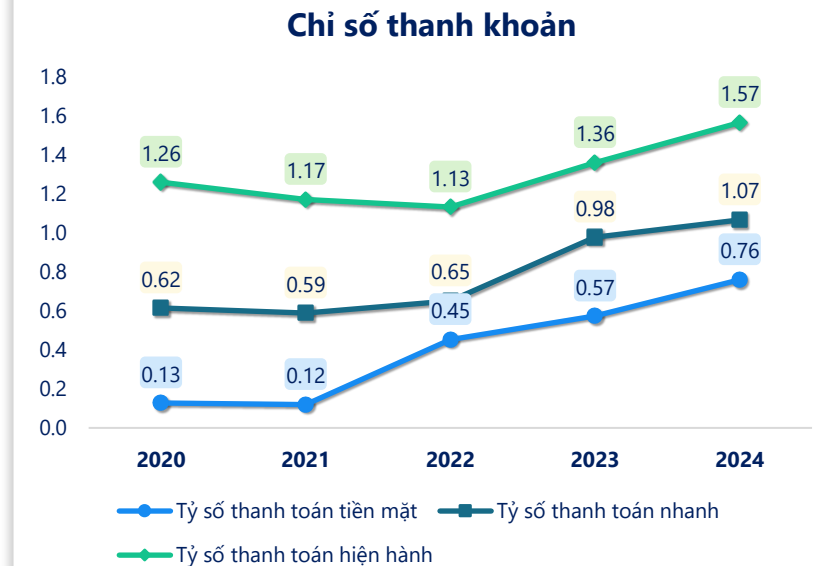
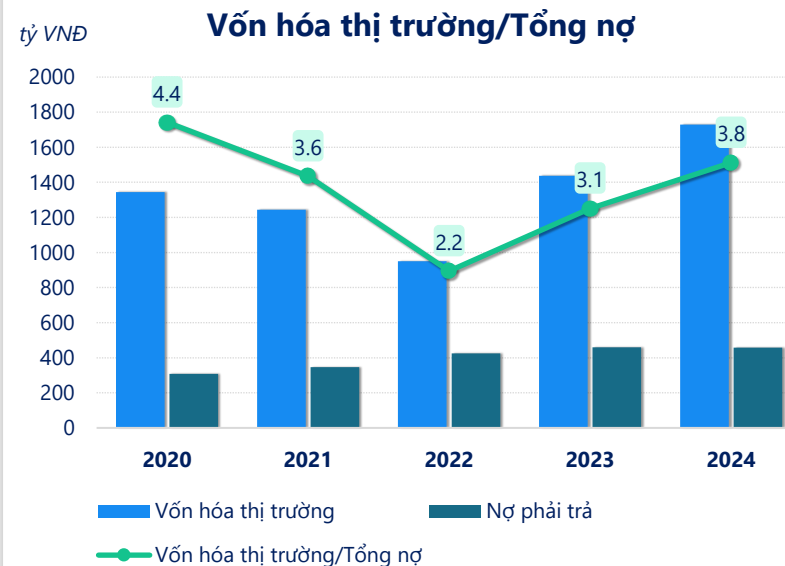
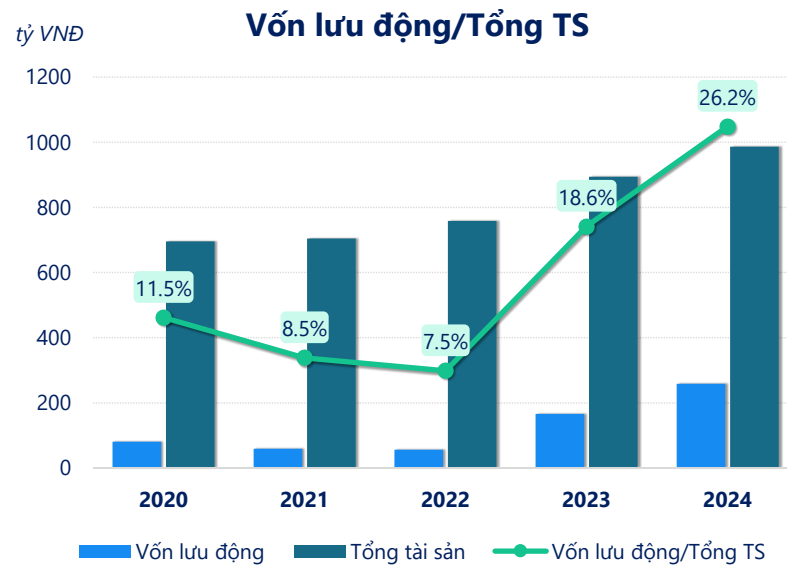
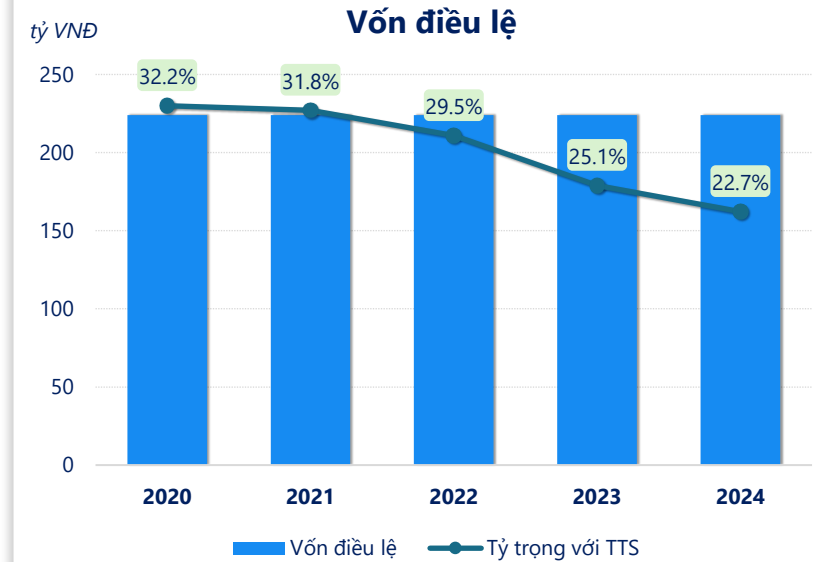
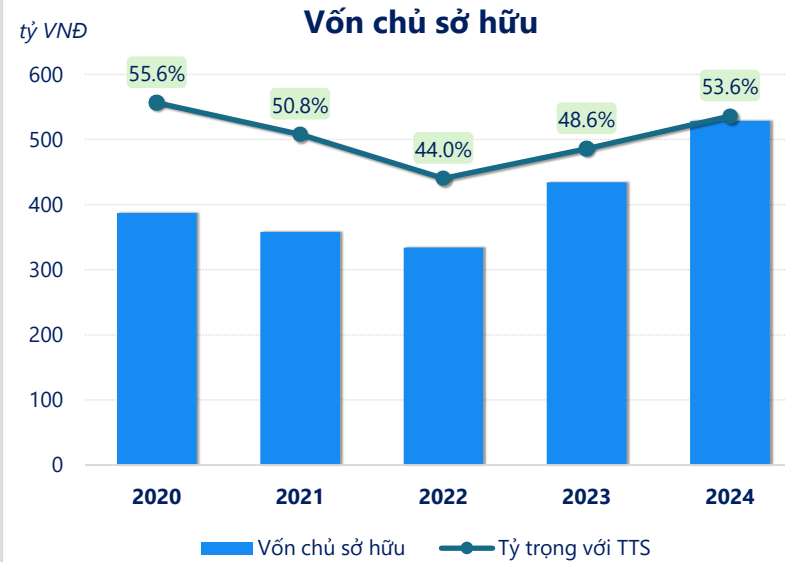
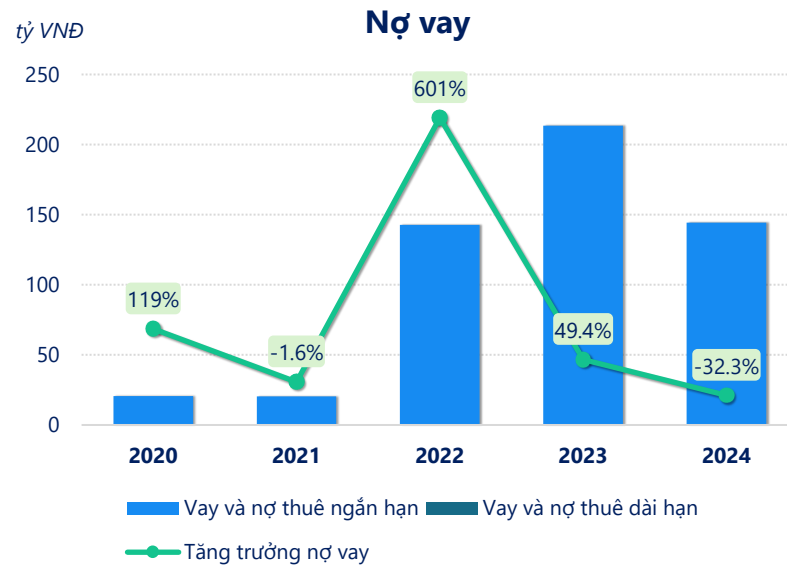
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>986</b>	<b>894</b>	<b>10.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>715</b>	<b>625</b>	<b>14.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	347	264	31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.1	119	-28.5%
Phải thu ngắn hạn	53.4	66.7	-19.9%
Hàng tồn kho	228	175	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.64	0.48	240%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>271</b>	<b>269</b>	<b>1.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	204	210	-3.0%
Bất động sản đầu tư	4.17	5.75	-27.6%
Tài sản dở dang	11.9	8.01	48.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.9	45.2	14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>457</b>	<b>460</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>456</b>	<b>459</b>	<b>-0.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	213	-32.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	209	157	33.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.10</b>	<b>0.18</b>	<b>514%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>529</b>	<b>434</b>	<b>21.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>529</b>	<b>434</b>	<b>21.8%</b>
Vốn điều lệ	224	224	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,470</b>	<b>1,480</b>	<b>1,530</b>	<b>1,810</b>	<b>1,653</b>
Giá vốn hàng bán	1,126	1,182	1,259	1,333	1,226
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>344</b>	<b>298</b>	<b>271</b>	<b>477</b>	<b>427</b>
Doanh thu HĐTC	9.31	6.88	10.3	23.3	18.0
Chi phí TC	2.39	1.65	5.62	14.7	11.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.60</b>	<b>0.46</b>	<b>1.66</b>	<b>9.26</b>	<b>6.22</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	166	145	146	244	143
Chi phí QLDN	32.2	30.4	27.4	38.5	32.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>153</b>	<b>128</b>	<b>102</b>	<b>203</b>	<b>258</b>
Lợi nhuận khác	0.41	2.96	-0.43	1.83	0.40
<b>LN trước thuế</b>	<b>154</b>	<b>131</b>	<b>102</b>	<b>205</b>	<b>258</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>133</b>	<b>113</b>	<b>88.2</b>	<b>178</b>	<b>207</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>133</b>	<b>113</b>	<b>88.2</b>	<b>178</b>	<b>207</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.0	154	46.9	188	234
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.5	-17.9	93.0	-109	30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.5	-135	11.1	-7.71	-181
Tiền đầu kỳ	36.5	39.6	41.4	192	264
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.03</b>	<b>1.85</b>	<b>151</b>	<b>71.2</b>	<b>83.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.04	-0.01	-0.04
Tiền cuối kỳ	39.6	41.4	192	264	347